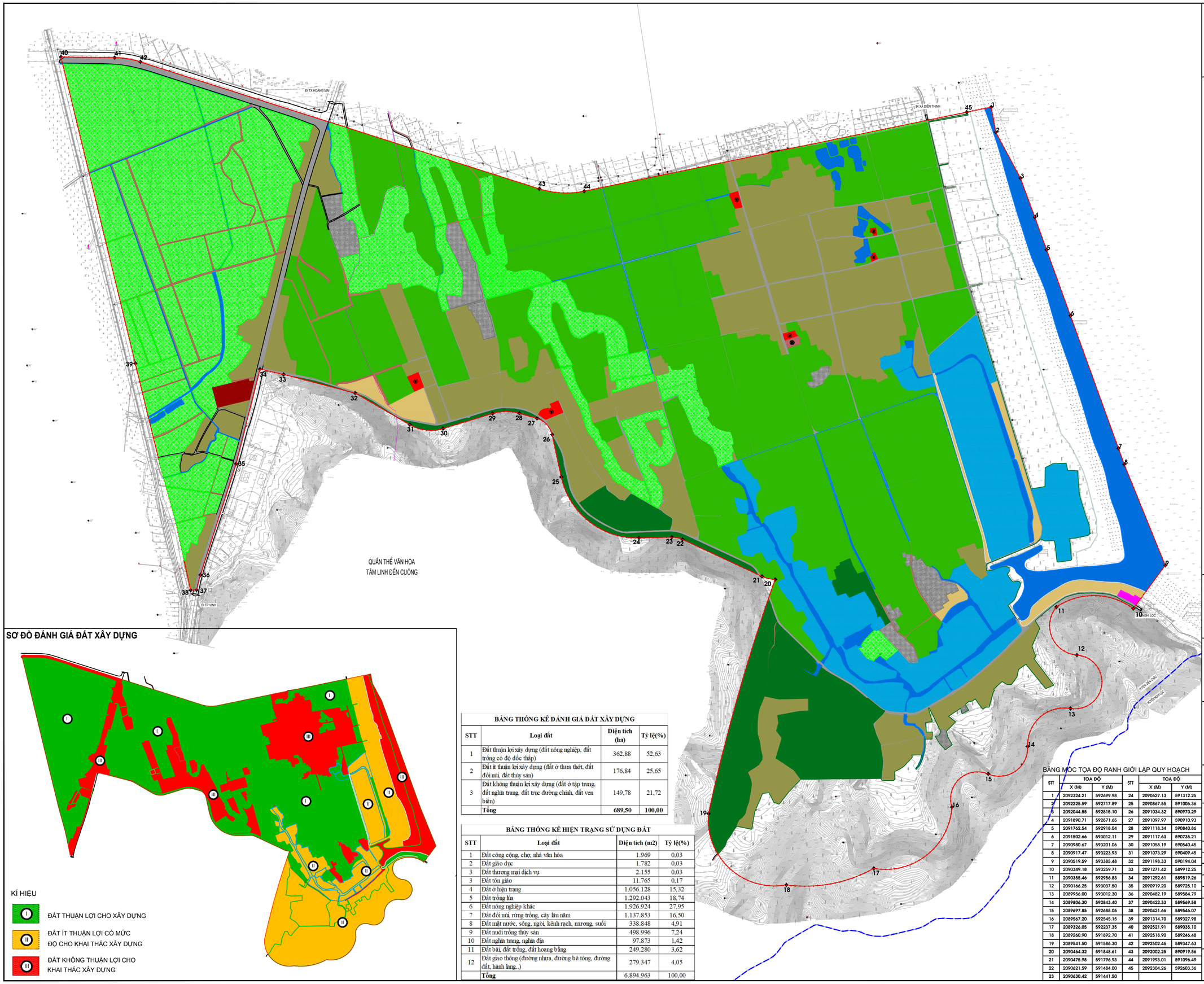

SƠ ĐỒ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

KÍ HIỆU

- I — ĐẤT THUẬN LỢI CHO XÂY DỰNG
- II — ĐẤT ÍT THUẬN LỢI CÓ MỨC ĐỘ CHO KHAI THÁC XÂY DỰNG
- III — ĐẤT KHÔNG THUẬN LỢI CHO KHAI THÁC XÂY DỰNG

BẢNG THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ(%)
1	Đất thuận lợi xây dựng (đất nông nghiệp, đất trống có độ dốc thấp)	362,88	52,63
2	Đất ít thuận lợi xây dựng (đất ở thưa thớt, đất đồi núi, đất thủy sản)	176,84	25,65
3	Đất không thuận lợi xây dựng (đất ở tập trung, đất nghĩa trang, đất trục đường chính, đất ven biển)	149,78	21,72
	Tổng	**689,50**	**100,00**

BẢNG THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Loại đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ(%)
1	Đất công cộng, chợ, nhà văn hóa	1.969	0,03
2	Đất giáo dục	1.782	0,03
3	Đất thương mại dịch vụ	2.155	0,03
3	Đất tôn giáo	11.765	0,17
4	Đất ở hiện trạng	1.056.128	15,32
5	Đất trồng lúa	1.292.043	18,74
6	Đất nông nghiệp khác	1.926.924	27,95
7	Đất đồi núi, rừng trồng, cây lâu năm	1.137.853	16,50
8	Đất mặt nước, sông, ngòi, kênh rạch, mương, suối	338.848	4,91
9	Đất nuôi trồng thủy sản	498.996	7,24
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	97.873	1,42
11	Đất bãi, đất trống, đất hoang bằng	249.280	3,62
12	Đất giao thông (đường nhựa, đường bê tông, đường đất, hành lang..)	279.347	4,05
	Tổng	6.894.963	100,00

BẢNG MỐC TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

STT	TỌA ĐỘ		STT	TỌA ĐỘ	
	X (M)	Y (M)		X (M)	Y (M)
1	2092324.21	592699.98	24	2090627.13	591312.25
2	2092225.59	592717.89	25	2090867.55	591006.36
3	2092044.55	592615.10	26	2091034.32	590970.29
4	2091890.71	592871.65	27	2091097.97	590910.93
5	2091762.54	592918.04	28	2091118.34	590840.86
6	2091502.66	593012.11	29	2091117.63	590735.21
7	2090980.67	593201.06	30	2091058.19	590540.45
8	2090917.47	593223.93	31	2091073.29	590409.45
9	2090519.59	593385.48	32	2091198.33	590194.04
10	2090349.18	593259.71	33	2091271.42	589912.25
11	2090355.46	592956.83	34	2091292.61	589819.26
12	2090166.25	593037.50	35	2090919.20	589725.10
13	2089956.00	593012.30	36	2090482.19	589584.79
14	2089806.30	592843.40	37	2090422.33	589569.58
15	2089697.85	592688.05	38	2090421.66	589546.07
16	2089567.20	592545.15	39	2091314.70	589327.98
17	2089326.05	592237.35	40	2092521.91	589035.10
18	2089260.90	591892.70	41	2092518.90	589246.48
19	2089541.50	591586.30	42	2092502.46	589347.63
20	2090464.32	591848.61	43	2092002.25	590919.56
21	2090475.98	591796.93	44	2091993.01	591096.49
22	2090621.59	591484.00	45	2092304.26	592603.36
23	2090630.42	591441.50			

B

0 100 500M

KÝ HIỆU:

- ĐẤT CÔNG CỘNG, CHỢ
- ĐẤT NHÀ VĂN HÓA
- ĐẤT GIÁO DỤC
- ĐẤT TÔN GIÁO
- ĐẤT Ở LÀNG XÓM VÀ VƯỜN AO
- ĐẤT TRỒNG LÚA
- ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC
- ĐẤT ĐỒI NÚI, TRỒNG CÂY LÂM NGHIỆP
- ĐẤT MẶT NƯỚC
- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
- ĐẤT BÃI CÁT, ĐẤT TRỐNG
- ĐẤT ĐƯỜNG NHỰA, ĐƯỜNG BÊ TÔNG
- ĐƯỜNG ĐẤT
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- Nhà văn hóa, thư viện, nhà hát.
- Dịch vụ thương mại
- Nhà trẻ

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH NGHỆ AN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ NGÀY THÁNG NĂM

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP, THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ ĐÔNG NAM

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ NGÀY THÁNG NĂM

CƠ QUAN THỎA THUẬN
UNBD HUYỆN DIỄN CHÂU

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ NGÀY THÁNG NĂM

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU ĐÔ THỊ, DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG VÀ THỂ THAO PHÍA NAM ĐƯỜNG N2 TẠI HUYỆN DIỄN CHÂU THUỘC KHU KINH TẾ ĐÔNG NAM

ĐỊA ĐIỂM: XÃ DIỄN TRUNG VÀ XÃ DIỄN AN, HUYỆN DIỄN CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

BẢN VẼ: QH-02A	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	THÁNG: .../2022
THIẾT KẾ	THÁI THỊ HỒNG LIÊN		
Q.L KỸ THUẬT	NGUYỄN VĂN MINH		
CHỦ TRÌ	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG		
CHỦ NHIỆM	DOÃN MINH KHÔI		

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

THS.KTS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

VIỆN QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ
TRỤ SỞ : P 101A1, 55 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG-HAI BÀ TRƯNG-HÀ NỘI
TEL : 043.628.4230 FAX : 043.628.4231